

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 190/2018/DS-ST
Ngày: 29 - 5 - 2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Xuân Chính

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Bé

2. Bà Trần Thị Lợi

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Ngọc Ánh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và 29 tháng 5 năm 2018, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 169/2017/TLST-DS ngày 27 tháng 4 năm 2017 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2018/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 107/2018/QĐST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông X, sinh năm: 1965

1.2. Bà T, sinh năm: 1969

Cùng địa chỉ: Tỉnh lộ A, tổ G, ấp F, xã D, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh Liêm, sinh năm: 1964, địa chỉ: Số 04 đường Nguyễn Văn On, khu phố 2, thị trấn Củ Chi, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền số 016413 ngày 11 tháng 5 năm 2017 lập tại Văn phòng công chứng Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh) có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông S, sinh năm: 1980

Địa chỉ: Tỉnh lộ A, tổ B, ấp C, xã D, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa ngày 23/5/2018 nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Hữu Thục – Luật sư của Văn phòng luật sư Thục và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt phiên tòa ngày 23/5/2018, vắng mặt khi tuyên án).

2.2. Bà H, sinh năm: 1982

HKTT: Tổ R, ấp P, xã D, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh

Chỗ ở: Tỉnh lộ A, tổ B, ấp C, xã D, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa ngày 23/5/2018 nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Hữu Thục – Luật sư của Văn phòng luật sư Thục và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt phiên tòa ngày 23/5/2018, vắng mặt khi tuyên án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05 tháng 4 năm 2017 của ông X, bà T và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông L là người đại diện của nguyên đơn trình bày: Ngày 20/12/2016, bà H cùng chồng ông S có vay của vợ chồng bà T, ông X số tiền 400,000,000đ (bốn trăm triệu đồng). Hai bên có lập giấy cam kết vay tiền, thỏa thuận lãi suất là 3%/01 tháng, thời hạn vay là 03 tháng. Để đảm bảo khoản vay, vợ chồng ông S và bà H có đưa bà T giữ bản chính giấy đăng ký xe ô tô biển số: 54Z-5645 do ông S đứng tên, tuy nhiên sau đó do nhu cầu sử dụng nên bà T đã trả lại giấy đăng ký xe cho vợ chồng ông S, bà H. Mục đích vay để làm vốn buôn bán làm ăn và xoay sở trong gia đình (việc nội dung giấy cam kết vay tiền thể hiện mượn tiền để mua xe biển số đăng ký 54Z-5645 ông S đứng tên là do ông X, bà T là người dân không hiểu trong cách dùng câu chữ nên mới ghi như vậy, đáng lẽ phải ghi là cầm giữ giấy đăng ký xe ô tô 54Z-5645 mới đúng). Đến thời hạn trả nợ cho đến nay, vợ chồng ông S, bà H không trả tiền gốc và tiền lãi như đã cam kết. Ông X, Bà T yêu cầu Tòa án buộc ông S, bà H trả 400,000,000đ (bốn trăm triệu đồng) tiền vốn vay, yêu cầu trả làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Nguyên đơn không yêu cầu tính tiền lãi trên số tiền vốn vay.

Về ý kiến của bị đơn khai quyền sở ghi chép do bị đơn giao nộp có liên quan đến những số tiền mà bị đơn vay của nguyên đơn là không đúng, người đại diện của nguyên đơn xác nhận quyền sở ghi chép này do bà T ghi nhưng nội dung ghi chỉ liên quan đến việc chơi hụi giữa bà T và vợ chồng ông S, bà H, không liên quan đến số tiền 400,000,000 đồng mà ông S, bà H vay của nguyên đơn. Tại phiên tòa bị đơn cũng đã thừa nhận vào ngày 20/12/2016, phía bị đơn có nhận tiền của bà T, mặc dù bị đơn không thống nhất được số tiền vay là bao nhiêu, nhưng điều này cũng đã thể hiện một sự thật là bị đơn có nhận tiền của nguyên đơn vào ngày 20/12/2016. Ngoài ra, phía bị đơn cho rằng ông S ký trước là không đúng, vì trong Giấy cam kết vay tiền ngày 20/12/2016 thể hiện rõ ông S và bà H đều ký cùng lúc và nhận tiền cùng lúc với nhau, nếu ông S ký trước thì không thể nào chữ ký của ông S lại nằm phía dưới chữ ký của bà H. Trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn có thiện chí để các bên hòa giải nhưng sau đó phát sinh sự việc là đoạn băng ghi âm mà bị đơn cung cấp, cho thấy bị đơn không có thiện chí để trả nợ, do đó nguyên đơn đề nghị Tòa án căn cứ theo Giấy cam kết vay tiền ngày 20/12/2016 để giải quyết theo đúng quy định.

Ngoài ra, tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng Thẩm phán có vi phạm về nguyên tắc hòa giải là đã buộc bị đơn hòa giải thành không đúng theo ý chí của bị đơn là không đúng, tại các buổi hòa giải Thẩm phán chỉ giải thích, phân tích những quy định của pháp luật, đồng thời tạo điều kiện để các bên tự thương lượng để thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn khẳng định nội dung hòa giải thành trước đây là ý của ông và phía nguyên đơn vận động phía bị đơn hòa giải bên ngoài rồi đề xuất cho Thẩm phán để cả hai bên cùng nhau thương lượng, tự nguyện thỏa thuận với nhau, các bên cùng có lợi và đến nay nội dung hòa giải thành đó không còn giá trị do bị đơn có đơn thay đổi. Thứ hai, nếu căn cứ vào quyển sổ đó thì bị đơn đã nhìn nhận sự việc chưa đầy đủ, phía ông S thừa nhận có nhận của bà T 50,000,000 đồng và bà H thừa nhận có nhận của bà T 40,000,000 đồng, nếu cộng lại thì số tiền bị đơn nợ bà T cũng đã lên đến số tiền 334,400,000 đồng. Giả sử như những lời trình bày của phía bị đơn là đúng thì số tiền vay đã lớn hơn nhiều con số 244,400,000 đồng mà phía bị đơn đưa ra. Thứ ba, về chiếc xe ô tô biển số đăng ký 54Z-5645, như người đại diện của nguyên đơn đã trình bày với đại diện Viện kiểm sát, chiếc xe là tài sản thế chấp cho bà T, sau đó bị đơn có mượn lại giấy tờ xe mục đích để thế chấp cho người khác nhằm tẩu tán tài sản.

Tại lời khai cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông S và bà H trình bày: Ông S, bà H xác nhận trước đây vào ngày 20/12/2016, vợ chồng ông S, bà H có vay của ông X, bà T số tiền 50,000,000 đồng. Đến khoảng ngày 25/12/2016, ông S và bà H đã trả cho bà T số tiền 40,000,000 đồng. Ngoài ra, bà H xác nhận vào giữa năm 2016, bà H có vay riêng nhiều lần của bà T (bà H không nhớ chính xác số lần vay cũng như số tiền vay). Mục đích bà H vay để trả tiền nợ hụi cho bà T vì giữa bà H và bà T có chơi hụi với nhau. Ông S, bà H xác nhận chữ ký và chữ viết trong Giấy cam kết vay tiền ngày 20/12/2016 do nguyên đơn giao nộp cho Tòa án là của ông S, bà H, nhưng ông S và bà H không đồng ý vì cho rằng nội dung ghi trong giấy cam kết vay tiền về việc ông bà mượn số tiền 400,000,000 đồng là không đúng, tại thời điểm ông S và bà H ký thì giấy cam kết vay tiền nội dung để trống chưa ghi, việc giấy cam kết vay tiền thể hiện ông S, bà H vay 400,000,000 đồng là do bà T tự ghi, vợ chồng ông S, Hạnh không biết và thực tế không vay số tiền này. Qua đối chiếu quyển sổ do bà T ghi, ông S và bà H xác nhận đến nay chỉ còn nợ của bà T số tiền 244,400,000 đồng. Ông S cho biết đối với những số tiền bà H vay riêng của bà T mặc dù ông S không biết, nhưng ông S đồng ý cùng với bà H sẽ có trách nhiệm trả cho bà T. Ông S, bà H đề nghị được trả trước 10,000,000 đồng, đối với số tiền còn lại đề nghị được trả dần mỗi tháng 2,000,000 đồng cho đến khi trả xong số nợ trên.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Về tố tụng trong quá trình xét xử vụ án này, Thẩm phán có 02 vi phạm, thứ nhất về nguyên tắc hòa giải theo Điều 205 Bộ luật Tố tụng dân sự, theo như lời trình bày của bị đơn thì Thẩm phán đã buộc bị đơn hòa giải thành không đúng theo ý chí của bị đơn; thứ hai về thu thập chứng cứ vi phạm Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự, Thẩm phán ra thông báo yêu cầu phía bị đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh giọng nói trong đoạn thu âm mà phía bị đơn đã cung cấp là vi phạm, đây là chứng cứ không phải chứng minh.

Về nội dung vụ án đây là vụ án không có gì phức tạp, thứ nhất: Ông X, bà T yêu cầu vợ chồng ông S, bà H trả số tiền 400,000,000 đồng nhưng tại phiên tòa phía nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh phía bị đơn đã nhận đủ số

tiền 400,000,000 đồng và giấy cam kết mượn tiền không thể hiện có thể chấp cả vệt xe của ông S như người đại diện của nguyên đơn đã trình bày. Thứ hai: Nội dung giấy cam kết vay tiền thể hiện mượn tiền để mua xe ô tô biển số 54Z-5645 trong khi đó chưa diễn ra việc mua xe mà tại sao lại biết trước xe có biển số 54Z-5645, như vậy rất mâu thuẫn. Sự thật của vụ án nằm ở quyển sổ ghi chép do bà H giữ và tại phiên hòa giải bà T cũng đã thừa nhận là quyển sổ này do bà T lập và do chính tay bà T viết. Điều đó thể hiện, giữa các bên có giao dịch vay tiền và các khoản vay đã được viết trong này và sự thật còn nằm ở đoạn ghi âm vừa được công bố tại phiên tòa, đoạn ghi âm này không phải phủ nhận việc bị đơn có nợ tiền của nguyên đơn và cũng không từ chối nghĩa vụ trả nợ của bị đơn mà để cho chúng ta thấy được bản chất của Giấy cam kết vay tiền ngày 20/12/2016, chỉ là để hợp thức hóa việc vay góp theo quyển sổ này và hui giữa hai bên mà thôi. Do đó, có căn cứ xác định rằng Giấy cam kết vay tiền ngày 20/12/2016 bản chất không phải là đã nhận đủ 400,000,000 đồng, mà thực tế thể hiện tại số tiền mà bị đơn đã trình bày xác nhận chỉ còn nợ số tiền 244,400,000 đồng. Như vậy, ông S và bà H đã thừa nhận số tiền vay của bà T là 244,400,000 đồng chứ không phải số tiền 400,000,000 đồng như nguyên đơn đã yêu cầu. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn có thiện chí nợ thì phải trả, có thiện chí trả tại phiên tòa số tiền 10,000,000 đồng để bù đắp một phần khoản nợ cho nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Ông S là tài xế, còn chị Hạnh đang phải nuôi hai con nhỏ, hiện nay ông S là lao động chính trong gia đình, chiếc xe ô tô là phương tiện duy nhất, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để vợ chồng ông S, bà H được trả dần mỗi tháng 2,000,000 đồng theo đề nghị của ông S, bà H.

Từ những phân tích nêu trên, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng bản chất Giấy cam kết vay tiền ngày 20/12/2016 là không đúng, mặc dù có chữ ký của ông S và bà H nhưng không thể hiện ông S và bà H có nhận số tiền 400,000,000 đồng, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chỉ chấp một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là số tiền 244,400,000 đồng bị đơn còn nợ và chấp nhận đề nghị của phía bị đơn là trả trước tại phiên tòa số tiền 10,000,000 đồng và được trả dần mỗi tháng 2,000,000 đồng, nếu ông S, bà H làm có tiền nhiều hơn sẽ trả sớm hơn cho nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi Tòa án nhân dân huyện Củ Chi thụ lý vụ án đến nay, trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuy nhiên về thời hạn chuẩn bị xét xử vi phạm quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự, vì vậy cần kiến nghị để khắc phục vi phạm trên.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nhận thấy: Nguyên đơn là ông X và bà T có cung cấp cho Tòa án Giấy cam kết vay tiền đề ngày 20/12/2016 với nội dung: *“Tôi tên H, SN 1982 thường trú ấp C, xã D, huyện E có vay của vợ chồng chị T SN 1969 và anh X thường trú ấp F, xã D, huyện E một số tiền 400.000.000 đồng ...”*. Giấy cam kết vay tiền có chữ ký và chữ viết tên H và S. Tại biên bản hòa giải 26/6/2017 ông S, bà H xác định

chữ ký và chữ viết trong giấy cam kết vay tiền giống với chữ ký và chữ viết của ông bà. Tuy nhiên, nội dung ghi trong giấy về việc ông bà có mượn của ông X và bà T số tiền 400.000.000 đồng là không đúng. Tại biên bản đối chất và biên bản hòa giải ngày 23/10/2017, ông S và bà H xác định chữ viết và chữ ký họ tên S, H trong Giấy cam kết vay tiền ngày 20/12/2016 đúng là chữ ký và chữ viết của ông bà. Tại phiên tòa, ông S, bà H tiếp tục khẳng định chữ ký và chữ viết là của ông bà và không yêu cầu Tòa án giám định.

Ông S và bà H tại phiên tòa cũng xác định, ngoài việc có vay tiền của ông X và bà T ra, hai bên còn xác lập giao dịch hui, họ và vay góp tiền. Căn cứ vào lời khai của ông S, bà H trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nhận thấy ông S và bà H không nắm rõ được khoản tiền nào là khoản tiền vay, đâu là khoản tiền hui, họ và không xác định được chính xác số tiền đã nhận từ bà T cũng như khoản tiền đã hoàn trả. Ông S và bà H có cung cấp cho Tòa án sổ ghi chép và cho rằng nếu cộng các khoản tiền trong sổ ghi chép này lại với nhau, khoản tiền mà ông bà còn nợ chỉ là 244.400.000 đồng. Tuy nhiên, sổ ghi chép này không có đề mục, nội dung không rõ ràng, cụ thể, không đủ cơ sở để xác định các khoản tiền mà ông S, bà H cho rằng do bà T ghi trong cuốn sổ ghi chép này có liên quan gì đến số tiền vay 400.000.000 đồng hay không. Ông S và bà H cũng cung cấp cho Tòa án băng ghi âm giọng của một người và cho là của bà T và đơn trình bày nội dung đoạn thoại này. Tuy nhiên, thời lượng và các nội dung của đoạn ghi âm và trong đơn là không khớp nhau. Ông S, bà H không có yêu cầu giám định giọng nói trong đoạn ghi âm. Hơn nữa rất nhiều lần trong đoạn ghi âm, bà H có khẳng định với người còn lại là có nợ 400.000.000 đồng và yêu cầu được xem xét giảm bớt nợ. Như vậy, việc ông S và bà H cho rằng mình không vay của ông X, bà T số tiền 400.000.000 đồng mà chỉ vay 50.000.000 và đến nay chỉ còn nợ số tiền 244.400.000 đồng là số tiền vay cộng với hui họ là không có cơ sở. Bởi nội dung của Giấy cam kết ngày 20/12/2016 không thể hiện khoản vay 400.000.000 đồng có liên quan đến khoản tiền nợ hui là một giao dịch khác giữa các bên.

Từ những lập luận trên, có cơ sở để xác định, ông S và bà H có vay của ông X và bà T số tiền 400.000.000 đồng. Tại thời điểm vay, ông S và bà H cũng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và không bị ép buộc, đe dọa, cưỡng bức. Vì vậy, căn cứ Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông X và bà T về việc buộc ông S và bà H trả số tiền vay 400.000.000 đồng cho ông X và bà T, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:* Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, giữa ông X, bà T và ông S, bà H có giao kết Giấy cam kết vay tiền ngày 20/12/2016, vì vậy có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005. Xét thấy bị đơn có nơi cư trú tại huyện Củ Chi, căn cứ điểm a

khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] *Về thời hiệu*: Xét giấy cam kết vay tiền ngày 20/12/2016, các bên thỏa thuận thời hạn vay trong vòng 03 tháng, kể từ ngày giao kết hợp đồng. Ông X, bà T cho rằng ông S, bà H chưa trả số tiền vốn vay 400,000,000đ (bốn trăm triệu đồng). Theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 thì “*Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*”, ông X và bà T gửi đơn khởi kiện tại Tòa án ngày 10/4/2017 nên thời hiệu khởi kiện của ông X, bà T vẫn còn.

[3] *Về tố tụng*: Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Củ Chi đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2017/QĐ-BPKCTT ngày 23 tháng 5 năm 2017 về việc “Phong tỏa tài sản của ông S đối với chiếc xe ô tô nhãn hiệu HINO, biển số 54Z-5645, số máy: W04D-TN16304, số khung: RNJCJ46H393000363 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký xe ô tô ngày 10/12/2009 đứng tên chủ xe ông S”. Ngày 29/6/2017, Tòa án đã ra Quyết định số 04/2017/QĐ-BPKCTT về việc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được Tòa án nhân dân huyện Củ Chi áp dụng tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2017/QĐ-BPKCTT ngày 23 tháng 5 năm 2017. Do Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2017/QĐ-BPKCTT ngày 23 tháng 5 năm 2017 đã bị hủy bỏ, vì vậy Tòa án không đưa ông Nguyễn Văn Thanh là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến tài sản bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, do các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, Tòa án đã tiến hành lập Biên bản hòa giải thành ngày 11/9/2017, nhưng sau đó vào ngày 15/9/2017, ông S và bà H có đơn thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận tại Biên bản hòa giải thành ngày 11/9/2017. Ngày 18/9/2017, Tòa án nhân dân huyện Củ Chi có thông báo về việc đương sự thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận tại Biên bản hòa giải thành ngày 11/9/2017 và Tòa án sẽ tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Do có sự mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự, căn cứ Điều 100 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đã tiến hành đối chất giữa các đương sự với nhau.

Xét thấy vụ án này Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, căn cứ khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 01/8/2012 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Tòa án nhân dân tối cao, trường hợp này Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi phải tham gia phiên tòa theo quy định.

Đối với USB màu đen, hiệu Apacer, số hiệu D33466 (theo bà H khai đây là file ghi âm ghi lại cuộc nói chuyện qua điện thoại giữa bà H và bà T liên quan đến khoản vay, chơi hụi giữa bà H và bà T) và Đơn trình bày ngày 23/10/2017 liệt kê về nội dung ghi âm do bà H giao nộp cho Tòa án. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, nhận thấy tài liệu, chứng cứ do bị đơn giao nộp chưa cụ thể, rõ ràng và chưa bảo đảm đủ cơ sở để giải quyết vụ án, căn cứ khoản 1 và khoản 4 Điều

96 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đã ra Thông báo số 1025/TB-TA ngày 30 tháng 10 năm 2017 về việc yêu cầu ông S và bà H giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ chứng minh giọng nói trong file ghi âm lưu giữ trong USB có trùng khớp (giống) với giọng nói của bà T hay không và nội dung file ghi âm. Ngày 13/11/2017, bà H có thông báo gửi Tòa án về việc không giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Tại phiên tòa, bị đơn giữ nguyên ý kiến không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định đối với giọng nói của bà T và nội dung file ghi âm trong USB. Xét việc bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng, đây là chứng cứ không phải chứng minh theo Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự là không có căn cứ và không phù hợp với quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quy định về nghĩa vụ chứng minh của đương sự trong vụ án. Mặt khác, xét thấy thời lượng ghi âm và nội dung file ghi âm là không trùng khớp về thời lượng lẫn nội dung, cụ thể về thời lượng thực tế trong file ghi âm được công bố tại phiên tòa có thời gian khoảng 20 phút, trong khi đơn trình bày ngày 23/10/2017 của bà H liệt kê về đoạn ghi âm có thời lượng là 08 phút 12 giây. Về nội dung file ghi âm không thể hiện rõ ràng và không đúng so với đơn trình bày ngày 23/10/2017 mà bà H đã liệt kê, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét đến tài liệu, chứng cứ của phía bị đơn giao nộp.

[4] *Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:* Giấy cam kết vay tiền ngày 20/12/2016 giữa ông X, bà T (bên cho vay) và ông S, bà H (bên vay) được các bên giao kết tại thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 đang có hiệu lực thi hành. Theo điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 thì *“Đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật này có hiệu lực thì việc áp dụng pháp luật được quy định như sau: c) Giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật này có hiệu lực mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết”*. Khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định *“Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng từ thời điểm bắt đầu có hiệu lực. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực. Trong trường hợp quy định của văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực trở về trước thì áp dụng theo quy định đó”*. Như vậy, khi giải quyết vụ án này cần phải áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết là phù hợp quy định của pháp luật, việc áp dụng về thời hiệu cũng như lãi suất chậm thi hành án nếu có sẽ được áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 để giải quyết cho phù hợp.

[5] Về yêu cầu của ông X, T đòi ông S, bà H trả 400,000,000đ (bốn trăm triệu) đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn đã thừa nhận chữ ký và chữ viết họ tên trong Giấy cam kết vay tiền ngày 20/12/2016 là của ông S, bà H, nhưng bị đơn không đồng ý vì cho rằng thực tế không mượn số tiền 400,000,000đ (bốn trăm triệu đồng) như phía nguyên đơn đã trình bày, theo bị đơn thời điểm ông S và bà H ký thì giấy cam kết vay tiền nội dung các bên để trống chưa ghi, đối với số tiền 400,000,000 đồng ghi trong giấy cam kết vay tiền là do bà T tự ghi, phía bị đơn không biết và bị đơn cho rằng đến nay chỉ còn nợ số tiền 244,400,000 đồng, nhưng phía bị đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh thời điểm ông S và bà H ký, nội dung giấy cam kết vay tiền để trống, cũng như

không chứng minh được có sự đe dọa, ép buộc từ phía ông X và bà T phải ký giấy cam kết vay tiền, đồng thời cũng không chứng minh được đến nay bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền 244,400,000 đồng. Tại thời điểm ông S và bà H ký giấy cam kết vay tiền, ông S và bà H là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, phải biết rõ và chịu trách nhiệm pháp lý đối với chữ ký của mình trong giấy cam kết vay tiền. Ngoài ra, xét thấy lời khai của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa có sự mâu thuẫn trước sau và không thống nhất đây là khoản tiền nợ hui hay là khoản tiền vay, phía bị đơn cũng không nắm rõ được khoản tiền nào là vay, khoản nào là tiền hui cũng như không xác định được chính xác số tiền đã nhận, số tiền còn nợ lại chưa trả.

Theo khoản 2 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì “2. *Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó. 4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”.

Như vậy, xét thấy bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh sự phản đối của bị đơn là có căn cứ mà đây chỉ là lời khai từ một phía không được phía nguyên đơn thừa nhận và lời khai này chỉ là lời lẽ khai nại cho việc bị đơn không tiếp tục thực hiện việc trả nợ cho nguyên đơn, do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận sự phản đối này của phía bị đơn cũng như ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Đối với quyền sở ghi chép do phía bị đơn giao nộp, theo bị đơn khai đây là quyền sở do bà T ghi liên quan đến tiền bị đơn vay. Về phía người đại diện của nguyên đơn thừa nhận quyền sở ghi chép do bà T ghi, nhưng cho rằng đây là những khoản tiền chơi hui giữa bà T và vợ chồng ông S, bà H không liên quan đến khoản vay 400,000,000 đồng. Xét chứng cứ do bị đơn giao nộp không thể hiện tiêu đề, nội dung không rõ ràng, cụ thể, không có chữ ký xác nhận của các bên cũng như không thể hiện nội dung quyền sở ghi chép có liên quan đến số tiền 400,000,000 đồng bị đơn vay của nguyên đơn, ngoài ra quyền sở đã phần được ghi vào trước thời điểm các bên lập Giấy cam kết vay tiền vào ngày 20/12/2016. Nhận thấy phía người đại diện của nguyên đơn đã đưa ra được chứng cứ có giá trị pháp lý, chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, do đó với những ý kiến cũng như chứng cứ bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đưa ra là không có cơ sở để xem xét.

Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng, phía nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh phía bị đơn đã nhận số tiền 400,000,000 đồng nên không có cơ sở xác định ông S, bà H có vay số tiền 400,000,000 đồng. Xét Giấy cam kết vay tiền ngày 20/12/2016, nội dung đã thể hiện đầy đủ, rõ ràng về quyền và nghĩa vụ cũng như ràng buộc trách nhiệm pháp lý của các bên khi giao kết vay tiền, việc có hay không có giấy biên nhận tiền điều này là không cần thiết trong giao kết vay tài sản giữa các bên. Về ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng, giấy cam kết mượn tiền không thể hiện có thể chấp cả vệt xe của ông S như người đại diện của nguyên đơn đã trình bày và nội dung giấy cam kết vay tiền thể hiện mượn tiền để mua xe ô tô biển số 54Z-5645 trong khi đó chưa diễn ra việc mua xe. Xét chiếc xe ô tô nhãn hiệu HINO, biển số 54Z-5645 đã được Phòng Cảnh sát giao thông Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký xe ô tô

cho ông S vào ngày 10/12/2009, việc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng thời điểm ông S, bà H ký Giấy cam kết vay tiền ngày 20/12/2016 thì việc mua xe của ông S chưa diễn ra là không đúng. Tại phiên tòa người đại diện của nguyên đơn cũng đã trình bày, mục đích ông S, bà H vay để làm vốn buôn bán làm ăn và xoay sở trong gia đình, việc giấy cam kết vay tiền thể hiện nội dung “*Mượn tiền để mua xe biển số đăng ký 54Z-5645 ông S đứng tên*” do ông X, bà T là người dân không hiểu trong cách dùng câu chữ nên mới ghi như vậy, đáng lẽ phải ghi là cầm giữ giấy đăng ký xe ô tô 54Z-5645 mới đúng, xét thấy lời giải thích của phía người đại diện của nguyên đơn là hợp lý, phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, vì vậy không chấp nhận ý kiến phản bác này của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Với những căn cứ phân tích và chứng cứ nêu trên, có căn cứ kết luận ông S, bà H có vay của ông X, bà T số tiền 400,000,000 đồng là có thật và cho đến nay ông S, bà H chưa trả số tiền này là đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền quy định tại Điều 290 và khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005, vì vậy với yêu cầu của người đại diện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc 400,000,000đ (bốn trăm triệu) đồng là có cơ sở nên được chấp nhận.

[6] Về yêu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét số tiền nợ này phía bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn đã lâu, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn, việc bị đơn cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị được trả trước 10,000,000 đồng, đối với số tiền còn lại được trả dần mỗi tháng 2,000,000 đồng là không có cơ sở xem xét, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi về việc giải quyết vụ án là có cơ sở và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn. Án phí dân sự sơ thẩm ông S, bà H phải chịu là 20,000,000đ (hai mươi triệu đồng).

Ông X, bà T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10,000,000đ (mười triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0006522 ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2, khoản 4 Điều 91; Điều 96; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 290; Điều 471 và khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ vào các Điều 357; Điều 429; Điều 468 và các điểm c, d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

Căn cứ khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông X, bà T.

1.1. Chấm dứt Giấy cam kết vay tiền ngày 20/12/2016 giữa ông X, bà T (bên cho vay) và ông S, bà H (bên vay).

1.2. Buộc ông S, bà H phải thanh toán trả ông X, bà T số tiền nợ gốc 400,000,000đ (bốn trăm triệu đồng). Thực hiện làm 01 lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các bên thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí:

2.1. Ông S, bà H phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 20,000,000đ (hai mươi triệu đồng). Ông S, bà H chưa nộp án phí.

2.2. Ông X, bà T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10,000,000đ (mười triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0006522 ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Xuân Chính

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi;
- Đương sự;
- Lưu vp, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Xuân Chính

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi;
- Đương sự;
- Lưu vp, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Xuân Chính

